

**CÔNG TY TNHH MTV AN NGUYỄN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV AN NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400809705

**3. Ngày thành lập:** 15/02/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô CN2 Cụm Công Nghiệp Đoàn Bái, Xã Đoàn Bái, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                 | 2811     |
| 2.  | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                           | 2814     |
| 3.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                              | 2816     |
| 4.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)          | 2817     |
| 5.  | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                  | 2818     |
| 6.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                             | 3312     |
| 7.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                 | 3313     |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                 | 3314     |
| 9.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)              | 3315     |
| 10. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                | 3320     |
| 11. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4290     |
| 12. | Phá dỡ                                                                                                 | 4311     |
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321     |
| 14. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                         | 4329     |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                         | 4330     |
| 16. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                    | 4390     |
| 17. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                      | 4721     |
| 18. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741     |
| 19. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh            | 4753     |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 22. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 23. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                     | 5229 |
| 25. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                           | 2431 |
| 26. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 27. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                   | 4100 |
| 28. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                            | 4220 |
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 30. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                  | 4620 |
| 31. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                            | 4631 |
| 32. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632 |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649 |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651 |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 38. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662 |
| 39. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 40. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690 |
| 41. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                           | 1080 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                            | 2220 |
| 43. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                | 2410 |
| 44. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                          | 2511 |
| 45. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                              | 2512 |
| 46. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                               | 2620 |
| 47. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                       | 2740 |
| 48. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                               | 2750 |
| 49. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                             | 2790 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                         | 0163 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                            | 0240 |
| 52. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                         | 1010 |
| 53. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                 | 1020 |
| 54. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                    | 2013 |
| 55. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                        | 2212 |
| 56. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                  | 3311 |

|     |                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 57. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                              | 4663        |
| 58. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                             | 2513        |
| 59. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                     | 2591        |
| 60. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                         | 2592        |
| 61. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                          | 2593        |
| 62. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                          | 2599        |
| 63. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                           | 2610(Chính) |
| 64. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                       | 2630        |
| 65. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                   | 2640        |
| 66. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                       | 2710        |
| 67. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                  | 2731        |
| 68. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                               | 2732        |
| 69. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                              | 2733        |
| 70. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                         | 1030        |
| 71. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                          | 1061        |
| 72. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                        | 1062        |
| 73. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                            | 4742        |
| 74. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |

**6. Vốn điều lệ:** 15.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN LÊ NGUYỄN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 05/12/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121448319

Ngày cấp: 15/02/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 34, Ngõ 130, Đường Vương Văn Trà, Phường Trần Phú, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 34, Ngõ 130, Đường Vương Văn Trà, Phường Trần Phú, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN LÊ NGUYỄN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 05/12/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 121448319

Ngày cấp: 15/02/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 34, Ngõ 130, Đường Vương Văn Trà, Phường Trần Phú, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 34, Ngõ 130, Đường Vương Văn Trà, Phường Trần Phú, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang